



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Đầu tư/Thành lập
và Hoạt động số**

01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013
06/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 1 năm 2019

Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị

Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Túy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Võ Trần Đình Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		25.155.233.948	24.363.305.069
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.109.223.200	1.109.223.200
Phải thu dài hạn khác	218		1.109.223.200	1.109.223.200
Tài sản cố định	220		10.825.373.236	8.846.294.687
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.144.172.893	1.611.846.072
Nguyên giá	222		13.401.264.987	11.440.323.787
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.257.092.094)	(9.828.477.715)
Tài sản cố định vô hình	227	11	7.681.200.343	7.234.448.615
Nguyên giá	228		13.260.084.611	12.017.271.011
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.578.884.268)	(4.782.822.396)
Tài sản dở dang dài hạn	240		450.000.000	450.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	450.000.000	450.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.770.637.512	13.957.787.182
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	617.308.602	925.635.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.153.328.910	3.032.151.971
Tài sản dài hạn khác	263	15	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		305.324.795.000	314.802.698.478

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		19.145.864.633	34.258.255.452
Nợ ngắn hạn	310		19.145.864.633	34.258.255.452
Phải trả người bán	311	16	1.673.069.822	1.058.523.142
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.990.982.513	15.068.201.805
Chi phí phải trả	316	18	12.389.459.342	16.113.864.146
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.092.352.956	2.017.666.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		286.178.930.367	280.544.443.026
Vốn chủ sở hữu	410	19	286.178.930.367	280.544.443.026
Vốn cổ phần	411	20	214.772.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	20	-	(14.740.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.076.846.003	11.795.121.636
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		4.038.572.685	3.756.848.318
Lợi nhuận chưa phân phối	420		115.981.481.679	110.910.443.072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		305.324.795.000	314.802.698.478

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)


Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

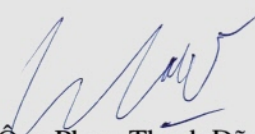
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngoại tệ các loại	005	21(b)	8.024.513	8.024.513
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	22	3.942.765.594	50.175.694.125
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.664.678.243	25.886.137.993
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		2.278.087.351	24.289.556.132
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	23	133.678.286.852	300.621.843.196
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		33.681.941.657	11.530.998.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		99.996.345.195	289.090.845.196
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	24	12.657.534	-
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	25	2.828.102.345	1.485.379.082


Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:


Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng


Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B02a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

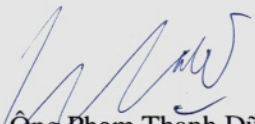
	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	26	47.771.465.258	78.341.103.156
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.602.491.251	58.786.969.048
Chi phí tài chính	22	28	9.323.892.613	39.275.866.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	36.916.286.556	52.103.953.025
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + 21 - 22 - 25}	30		7.133.777.340	45.748.252.335
Thu nhập khác	31		-	813.000.000
Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		-	813.000.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.133.777.340	46.561.252.335
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	620.466.938	10.087.597.134
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	30	878.823.061	(431.899.513)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.634.487.341	36.905.554.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	262	1.772

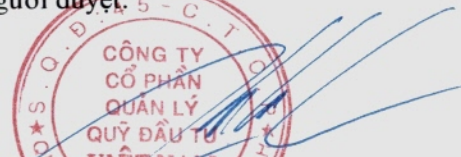
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng


 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	45.968.919.870	76.807.842.263
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(15.206.529.279)	(31.473.804.130)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.106.693.136)	(14.540.900.174)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.422.881.248)	(4.463.640.967)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	639.080.276	5.918.032.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.362.914.926)	(10.462.189.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.491.018.443)	21.785.339.991
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.203.754.800)	(11.280.954.600)
Tiền chi mua trái phiếu Chính phủ	23	(171.118.543.050)	-
Tiền thu bán trái phiếu Chính phủ	24	170.296.080.274	-
Tiền thu từ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	24	80.000.000.000	-
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(96.481.518.072)	(1.032.067.054.180)
Tiền chi mua chứng chỉ tiền gửi	25	(130.000.000.000)	-
Tiền chi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	25	-	(4.060.000.000)
Tiền thu từ bán cổ phiếu	26	59.663.867.635	988.975.957.051
Tiền thu cổ tức	27	687.457.800	593.794.800
Thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	27	3.846.782.889	65.122.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.309.627.324)	(57.773.134.147)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	45.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	45.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(90.800.645.767)	9.962.205.844
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	139.507.432.094	49.590.318.893
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	48.706.786.327	59.552.524.737

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng


 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 214.772 triệu VND (31/12/2018: 229.512 triệu VND).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 47 nhân viên (31/12/2018: 45 nhân viên) trong đó có 20 nhân viên quản lý cấp cao, 4 nhân viên mới tuyển dụng, 2 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2018: 19 nhân viên quản lý cấp cao, 7 nhân viên mới tuyển dụng, 4 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 18 nhân viên (31/12/2018: 16 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”)), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế trên thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho hệ thống phần mềm chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf*

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê*

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(j) Dự phòng

Ngoại trừ khoản dự phòng được ghi nhận tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý danh mục đầu tư, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	73.451.299	153.646.738
Tiền gửi ngân hàng	4.333.335.028	12.053.785.356
Các khoản tương đương tiền (*)	44.300.000.000	127.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>48.706.786.327</u>	<u>139.507.432.094</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 5,5% (31/12/2018: 5,5%).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019				31/12/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	978.169	33.468.364.388	37.171.898.655	-	388.787	11.058.364.388	14.323.980.480	-
▪ VFMVF4	2.497.402	37.095.595.365	41.545.049.478	-	1.155.342	14.685.595.365	18.686.058.041	-
Cổ phiếu niêm yết								
▪ ACB	692.967	16.501.104.495	20.026.746.300	-	692.967	16.501.104.495	20.511.823.200	-
▪ MWG	60.006	5.330.972.512	5.568.556.800	-	178.926	16.318.265.961	15.566.562.000	751.703.961
▪ PNJ	14.500	1.153.779.596	1.058.500.000	95.279.596				
▪ CTG	200.000	4.497.368.950	3.900.000.000	597.368.950				
▪ FPT	-	-	-	-	4	-	168.800	-
▪ ROS	-	-	-	-	4	-	154.800	-
▪ VIC	-	-	-	-	4	-	381.200	-
▪ MBB	-	-	-	-	1	-	19.450	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	364.444	24.781.168.540	22.231.084.000	2.550.084.540	364.444	20.954.331.200	21.866.640.000	-
		122.828.353.846	131.501.835.233	3.242.733.086		79.517.661.409	90.955.787.971	751.703.961

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	751.703.961	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	2.491.029.125	10.694.575.317
Số dư cuối kỳ	3.242.733.086	10.694.575.317

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn	30/6/2019 VND
Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	10,30%	26/6/2019	26/6/2020	50.000.000.000

6. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Trần Thị Tiên	40.900.000.000	40.900.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.195.324.320	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	-	9.632.681.795
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	2.857.926.770
	42.095.324.320	53.390.608.565

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đỗ Quang Tuân	6.000.000.000	6.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	259.422.080	973.157.951
	<hr/>	<hr/>
	6.259.422.080	6.973.157.951
	<hr/>	<hr/>

8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 31) (i):	7.465.470.692	6.952.530.235
▪ VFMVF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.732.698.351	1.945.636.687
▪ VFMVF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	1.444.324.653	1.865.463.447
▪ VFMVFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	811.145.307	746.874.879
▪ E1VFN30 - Quỹ ETF VFMVN30	3.355.286.839	2.341.635.830
▪ VFMVEI - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam	50.078.776	52.919.392
▪ VFMVFC - Quỹ đầu tư Định hướng Bảo toàn Vốn Việt Nam	71.936.766	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	2.758.035.811	1.468.430.880
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>		
▪ THH - Trần Hoàng Hải	134.595.831	94.025.686
▪ BAL - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	184.364.120	917.127
<i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>		
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I. L.P	996.762.945	788.034.205
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	1.261.568.120	462.750.733
▪ PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd	180.744.795	122.703.129
	<hr/>	<hr/>
	10.223.506.503	8.420.961.115
	<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu khác từ các quỹ được quản lý (Thuyết minh 31)	88.570.298	58.570.298
<i>Trong đó:</i>		
▪ VFMVF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	12.684.914	12.684.914
▪ VFMVF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	45.885.384	45.885.384
▪ VFMVFC - Quỹ đầu tư Định hướng Bảo toàn Vốn Việt Nam	30.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	299.448.893	389.299.648
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	182.883.561	182.509.589
Phải thu khác	-	11.068.001
	570.902.752	641.447.536

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.302.564.123	1.137.759.664	11.440.323.787
Tăng trong kỳ	1.960.941.200	-	1.960.941.200
	12.263.505.323	1.137.759.664	13.401.264.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.690.718.051	1.137.759.664	9.828.477.715
Khấu hao trong kỳ	428.614.379	-	428.614.379
	9.119.332.430	1.137.759.664	10.257.092.094
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.611.846.072	-	1.611.846.072
Số dư cuối kỳ	3.144.172.893	-	3.144.172.893

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.500.659.772	1.137.759.664	10.638.419.436
Tăng trong kỳ	346.156.000	-	346.156.000
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	9.846.815.772	1.137.759.664	10.984.575.436
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.854.869.185	1.137.759.664	8.992.628.849
Khấu hao trong kỳ	400.237.386	-	400.237.386
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	8.255.106.571	1.137.759.664	9.392.866.235
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.645.790.587	-	1.645.790.587
Số dư cuối kỳ	1.591.709.201	-	1.591.709.201
<hr/>			

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá là 8.266.931.781 VND (31/12/2018: 8.225.791.781 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.017.271.011	9.332.737.811
Tăng trong kỳ	1.242.813.600	82.895.000
Số dư cuối kỳ	13.260.084.611	9.415.632.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.782.822.396	3.717.723.379
Khấu hao trong kỳ	796.061.872	481.360.384
Số dư cuối kỳ	5.578.884.268	4.199.083.763
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.234.448.615	5.615.014.432
Số dư cuối kỳ	7.681.200.343	5.216.549.048

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá là 2.809.866.711 VND (31/12/2018: 2.747.394.711 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	450.000.000	351.769.000
Tăng trong kỳ	-	851.903.600
Số dư cuối kỳ	450.000.000	1.203.672.600

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phần mềm Chatbot	450.000.000	450.000.000

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí thuê	2.368.029.776	2.192.949.701
Chi phí bảo hiểm	229.563.419	489.556.205
Chi phí trả trước khác	130.405.115	57.322.794
	2.727.998.310	2.739.828.700

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	28.181.750	897.453.461	925.635.211
Tăng trong kỳ	-	171.011.400	171.011.400
Phân bổ trong kỳ	(28.181.750)	(451.156.259)	(479.338.009)
Số dư cuối kỳ	-	617.308.602	617.308.602
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	95.817.950	1.436.227.287	1.532.045.237
Tăng trong kỳ	-	305.761.204	305.761.204
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	(498.591.908)	(532.410.008)
Số dư cuối kỳ	61.999.850	1.243.396.583	1.305.396.433

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả	20%	2.153.328.910	3.032.151.971

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác trị giá 10.000 triệu VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (“VFMVF2”).

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VFMVF2 quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HTKD-M&C mà VFMVF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C (“M&C”) vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 (“Hợp đồng số 2407”) về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Dự án”) do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng số 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng số 2407 giữa VFMVF2 và M&C, VFMVF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền và nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được đầu tư xây dựng hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và Dự án đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan.

Theo Nghị quyết số 06/VF2-2017/NQĐH của Đại hội thành viên VFMVF2 ngày 14 tháng 12 năm 2017, sau khi giải thể VFMVF2, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục khởi kiện M&C ra tòa án do vi phạm hợp đồng hoặc chuyển nhượng lại khoản đầu tư này cho bên thứ ba. Trong trường hợp số tiền thanh toán từ bên thứ ba hoặc khoản tiền bồi thường theo quyết định của tòa án mà Công ty nhận được từ M&C cao hơn số tiền 10.000 triệu VND, Công ty sẽ chi trả phần chênh lệch cho các thành viên góp vốn vào VFMVF2 theo tỷ lệ sở hữu của mỗi thành viên này sau khi trừ đi chi phí chuyển nhượng, khởi kiện hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Wisdom Communications Bualuang Securities Public Company Limited	995.226.448	995.226.448	267.972.192	267.972.192
Công ty TNHH KPMG	427.618.564	427.618.564	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	208.044.400	208.044.400	319.720.000	319.720.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	23.655.000	23.655.000	23.655.000	23.655.000
Công ty TNHH Viettel-CHT	80.000	80.000	113.170.603	113.170.603
Các nhà cung cấp khác	-	-	253.189.200	253.189.200
	18.445.410	18.445.410	80.816.147	80.816.147
	1.673.069.822	1.673.069.822	1.058.523.142	1.058.523.142

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.225.900.325	620.466.938	(12.422.881.248)	2.423.486.015
Thuế thu nhập cá nhân	849.336.873	3.851.522.895	(4.150.324.397)	550.535.371
Thuế nhà thầu	-	72.890.470	(56.640.636)	16.249.834
Các loại thuế khác	(7.035.393)	649.628.320	(641.881.634)	711.293
	15.068.201.805	5.194.508.623	(17.271.727.915)	2.990.982.513

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền thưởng theo thành tích	8.411.038.196	10.062.610.929
Lương theo hiệu quả công việc	2.355.606.351	5.098.148.919
Lương tháng 13	1.098.089.298	-
Phí giới thiệu	443.447.106	407.795.532
Chi phí khác	81.278.391	545.308.766
	<hr/>	<hr/>
	12.389.459.342	16.113.864.146
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(14.740.000.000)	11.795.121.636	3.756.848.318	110.910.443.072	280.544.443.026
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.634.487.341	5.634.487.341
Hủy cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20(i))	(14.740.000.000)	-	14.740.000.000	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	281.724.367	-	(281.724.367)	-
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	281.724.367	(281.724.367)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	214.772.030.000	(60.690.000.000)	-	12.076.846.003	4.038.572.685	115.981.481.679	286.178.930.367
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	9.553.295.993	1.515.022.675	70.557.581.500	189.757.930.168
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	36.905.554.714	36.905.554.714
Phát hành cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20)	-	-	45.950.000.000	-	-	-	45.950.000.000
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.845.277.736	-	(1.845.277.736)	-
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	1.845.277.736	(1.845.277.736)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(14.740.000.000)	11.398.573.729	3.360.300.411	103.772.580.742	272.613.484.882

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	21.477.203	214.772.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	21.477.203	214.772.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông (i)	-	-	(1.474.000)	(14.740.000.000)

Cơ cấu cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2019 và 31/12/2018		
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	39,42
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	12,94
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.354.548	23.545.480.000	10,96
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	10,15
▪ Nhân viên của Công ty	1.051.203	10.512.030.000	4,90
▪ Các cá nhân khác	4.645.000	46.450.000.000	21,63
	21.477.203	214.772.030.000	100,00

Dragon Capital Investment Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Quần Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Quần Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.474.000	14.740.000.000	6.069.000	60.690.000.000
Cổ phiếu quỹ phát hành trong kỳ (*)	-	-	(4.595.000)	(45.950.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ trong kỳ (**)	(1.474.000)	(14.740.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.474.000	14.740.000.000

(*) Tại cuộc họp ngày 27 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc bán 4.595.000 cổ phiếu quỹ với giá bán bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

(**) Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 11 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc giảm vốn điều lệ bằng việc hủy 1.474.000 cổ phiếu quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nộp hồ sơ giảm vốn điều lệ lên Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy phép Điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK với mức vốn điều lệ được cập nhật là 214.772 triệu VND.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.386.927.907	4.605.811.636
Trong vòng hai đến năm năm	3.337.040.000	5.222.525.636
	7.723.967.907	9.828.337.272

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019		31/12/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	381	8.024.513	440	8.024.513
		8.024.513		8.024.513

(c) Cam kết chi tiêu vốn

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.040.179.200	2.232.992.800
	2.040.179.200	2.232.992.800

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***22. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
BAL - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (i)	1.047.847.331	25.299.900.000
THH - Trần Hoàng Hải (ii)	616.830.912	586.237.993
	<hr/> 1.664.678.243	<hr/> 25.886.137.993
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
CAF - CA Asia Internet Fund I.L.P (iii)	2.140.916.633	24.147.349.175
PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd (iv)	129.911.709	131.962.978
DCK - Dragon Capital Markets Limited (v)	7.259.009	10.243.979
	<hr/> 2.278.087.351	<hr/> 24.289.556.132
	<hr/> <hr/> 3.942.765.594	<hr/> <hr/> 50.175.694.125

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) BAL

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	25.299.900.000	10.721.662.269
Tăng trong kỳ	67.341.087.124	30.083.389.271
Đáo hạn tiền gửi	65.137.602.739	-
Nhận tiền từ bán chứng khoán	1.776.456.312	29.629.857.900
Cổ tức nhận được	422.000.000	96.000.000
Lãi tiền gửi nhận được	5.028.073	9.131.371
Thu khác	-	348.400.000
Giảm trong kỳ	(91.593.139.793)	(26.324.831.375)
Tiền gửi có kỳ hạn	(68.000.000.000)	-
Thanh toán chứng khoán	(23.575.193.657)	(25.831.544.500)
Phí lưu ký	(8.454.066)	(11.295.153)
Phí ngân hàng	(9.492.070)	(15.280.136)
Phí môi giới	-	(47.656.386)
Ký quỹ mua cổ phần	-	(348.400.000)
Chi khác	-	(70.655.200)
	<hr/> 1.047.847.331	<hr/> 14.480.220.165

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) THH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	586.237.993	5.000.737.500
Tăng trong kỳ	32.774.536	18.621.079.592
<i>Cổ tức nhận được</i>	32.190.372	75.525.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	584.164	6.010.392
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	-	8.351.944.200
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	10.000.000.000
<i>Thu khác</i>	-	187.600.000
Giảm trong kỳ	(2.181.617)	(15.908.977.432)
<i>Phí lưu ký</i>	(2.126.617)	(3.342.276)
<i>Phí ngân hàng</i>	(55.000)	(5.799.845)
<i>Tiền cọc mua chứng khoán</i>	-	(187.600.000)
<i>Phí môi giới</i>	-	(14.764.567)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(15.639.912.500)
<i>Nộp thuế thu nhập cá nhân từ bán chứng khoán</i>	-	(8.351.944)
<i>Chi khác</i>	-	(49.206.300)
Số dư cuối kỳ	616.830.912	7.712.839.660

(iii) CAF

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	24.147.349.175	30.895.759.676
Tăng trong kỳ	14.726.808	20.699.202.017
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	14.726.808	42.782.762
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	-	20.656.419.255
Giảm trong kỳ	(22.021.159.350)	(186.179.284)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	(22.000.000.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(21.016.350)	(34.068.699)
<i>Phí ngân hàng</i>	(143.000)	(188.485)
<i>Chi khác</i>	-	(151.922.100)
Số dư cuối kỳ	2.140.916.633	51.408.782.409

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) PixVC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	131.962.978	25.971.862
Tăng trong kỳ	126.312	2.640.897.641
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	126.312	2.492.201
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	-	2.638.405.440
Giảm trong kỳ	(2.177.581)	(3.989.664)
<i>Phí lưu ký</i>	(2.045.581)	(3.857.664)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(132.000)
Số dư cuối kỳ	129.911.709	2.662.879.839

(v) DCK

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	10.243.979	6.503.237
Tăng trong kỳ	189.095.546.214	7.600.237.083
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	189.094.500.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1.046.214	4.817.083
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	7.595.420.000
Giảm trong kỳ	(189.098.531.184)	(7.548.593.121)
<i>Tiền rút cổ tức nhận được của nhà đầu tư ủy thác</i>	-	(6.895.420.000)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	(189.094.500.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(2.876.184)	(18.257.086)
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.155.000)	(1.503.377)
<i>Phí quản lý</i>	-	(592.412.658)
<i>Chi khác</i>	-	(41.000.000)
Số dư cuối kỳ	7.259.009	58.147.199

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	33.681.941.657	11.530.998.000
Chứng khoán niêm yết	23.621.941.657	4.510.998.000
Chứng khoán chưa niêm yết	10.060.000.000	7.020.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	99.996.345.195	289.090.845.196
Chứng khoán chưa niêm yết	99.996.345.195	289.090.845.196
	<hr/>	<hr/>
	133.678.286.852	300.621.843.196

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	Số lượng	30/6/2019		Dự phòng giảm giá VND	31/12/2018		Dự phòng giảm giá VND
			Giá gốc VND	Giá thị trường VND		Giá gốc VND	Giá thị trường VND	
Chứng khoán niêm yết								
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	84.000	7.397.524.668	7.795.200.000	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	235.000	5.162.231.750	4.911.500.000	(250.731.750)	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần FPT	FPT	110.000	4.484.270.332	5.005.000.000	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ	46.666	3.491.166.907	3.406.618.000	(84.548.907)	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	110.241	3.086.748.000	3.208.013.100	-	3.086.748.000	2.844.217.800	(242.530.200)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	-	-	-	-	1.424.250.000	1.744.875.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết								
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	SAKKARA	1.898.650	58.697.101.513	Chưa xác định	Chưa xác định	58.697.101.513	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	Chưa xác định	Chưa xác định	12.609.600.000	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	3.014	11.433.677.552	Chưa xác định	Chưa xác định	11.433.677.552	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	Chưa xác định	Chưa xác định	10.592.852.464	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	RICONS	58.500	7.020.000.000	4.972.500.000	Chưa xác định	7.020.000.000	5.382.000.000	(1.638.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	696.557	6.663.113.666	Chưa xác định	Chưa xác định	6.663.113.667	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	THA	40.000	3.040.000.000	2.440.000.000	(600.000.000)	-	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Pacifico Energy Việt Nam	PACIFICO	-	-	Chưa xác định	Chưa xác định	189.094.500.000	Chưa xác định	Chưa xác định
			3.408.789	133.678.286.852		16.033.823	300.621.843.196	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chứng khoán chưa niêm yết	2.822.882.000	160.338.234.400

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	12.657.534	-

25. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.758.035.811	1.468.430.880
Phí lưu ký	70.066.534	16.948.202
	2.828.102.345	1.485.379.082

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	39.217.470.175	42.516.682.021
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	1.289.604.931	925.698.530
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	6.991.133.866	21.048.007.739
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)	273.256.286	13.850.714.866
	47.771.465.258	78.341.103.156

- (i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ VFMVF1, VFMVF2, VFMVF4, VFMVFA, VFMVFB, VFMVEI và E1VFN30 là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VFMVF2 đã giải thể vào ngày 7 tháng 5 năm 2019 và quỹ VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2019 VND
VFMVF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013	1.004.421.269.031
VFMVF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	-
VFMVF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	771.296.571.535
VFMVFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	184.333.159
VFMVFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	539.903.470.854
VFMVEI	Quỹ đầu tư	Số 31/GCN-UBCK ngày 2 tháng 3 năm 2018	51.471.366.168
VFMVFC	Quỹ đầu tư	Số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019	60.112.740.613
E1VFN30	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	6.578.922.847.211

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VFMVF1, VFMVF4, VFMVFB, VFMVEI, VFMVFC và E1VFN30 như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VFMVF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVEI	1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVFC	1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm
E1VFN30	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo Điều lệ quỹ của quỹ VFMVF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VFMVF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VFMVF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VFMVF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên, nếu giá trị tài sản ròng của VFMVF2 cao hơn 10.000 VND, VFMVF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có phí quản lý phải trả từ VFMVF2 do quỹ đã giải thể vào ngày 7 tháng 5 năm 2019.

Theo Điều lệ quỹ của quỹ VFMVFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFMVFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội Bất thường năm 2017 ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFMVFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

- (ii) Công ty cũng đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 vì các điều kiện không được đáp ứng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: Không).
- (iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VFMVF1	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVF4	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVFB	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVEI	0,00% - 3,00% giá trị đăng ký mua	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVFC	0,00% - 0,20% giá trị đăng ký mua	0,00% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
E1VFN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	3.847.156.861	65.122.782
Lãi từ bán trái phiếu Chính phủ	730.834.424	-
Cổ tức được chia	687.457.800	975.762.800
Lãi từ bán cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	337.042.166	10.918.482.201
Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	-	44.127.039.265
Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	-	2.700.562.000
	5.602.491.251	58.786.969.048

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5(b))	2.491.029.125	10.694.575.317
Lỗ từ bán trái phiếu chính phủ	1.553.297.200	21.130.074.710
Lỗ từ bán cổ phiếu niêm yết	226.481.751	5.886.844.748
Lỗ từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	4.912.802.660	-
Chi phí môi giới	91.713.550	491.054.803
Lỗ từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	-	997.270.000
Phí ngân hàng	48.568.327	76.047.266
	9.323.892.613	39.275.866.844

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	19.356.733.827	23.463.078.808
Chi phí văn phòng	6.418.011.447	5.306.106.629
Chi phí giới thiệu khách hàng	3.299.943.435	8.322.504.663
Chi phí mua thông tin	457.590.232	5.471.728.794
Phí quảng cáo, phí đăng báo	1.959.079.866	4.297.700.787
Phí công tác và phí đi lại	2.176.567.276	1.839.447.292
Chi phí tiếp khách	1.026.692.947	1.210.490.890
Chi phí khấu hao	1.224.676.251	881.597.770
Phí quà tặng	386.290.200	498.305.124
Phí dịch vụ chuyên môn	335.071.000	352.143.185
Phí huấn luyện và hội thảo	81.840.000	119.270.267
Chi phí khác	193.790.075	341.578.816
	<hr/>	<hr/>
	36.916.286.556	52.103.953.025

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	620.466.938	10.087.597.134
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	878.823.061	(431.899.513)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.499.289.999	9.655.697.621

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.133.777.340	46.561.252.335
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.426.755.468	9.312.250.467
Chi phí không được khấu trừ thuế	210.026.091	538.599.714
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(137.491.560)	(195.152.560)
	1.499.289.999	9.655.697.621

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND		30/6/2019 VND
Các quỹ do Công ty quản lý					
▪ VFMVF1	Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại Chi hộ	10.185.775.622 115.604.333 1.671.919.976 -	13.432.576.073 4.015.351.265 6.757.939.705 -	1.586.307.900 90.066.000 56.324.451 12.684.914	1.841.472.011 7.970.757 96.193.919 12.684.914
▪ VFMVF2	Nhận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng dự án bất động sản (Thuyết minh 15)	-	10.000.000.000	-	-
▪ VFMVF4	Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại Chi hộ Thu hộ	8.452.214.925 106.470.648 2.721.113.000 - -	12.630.970.732 9.038.852.418 11.740.553.056 - (44.347.260)	1.218.520.171 92.832.000 132.972.482 45.885.384 -	1.635.286.768 3.055.604 271.468.335 45.885.384 (44.347.260)
▪ VFMVFB	Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại	2.768.311.776 227.775.090 2.550.861.904	1.735.007.344 736.511.183 2.653.405.107	411.516.373 936.000 398.692.934	507.667.721 86.772.400 152.434.758
▪ E1VFN30	Phí quản lý	17.331.965.258	14.451.949.830	3.355.286.839	2.341.635.830

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	GIÁ TRỊ GIAO DỊCH		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND		
▪ VFMVEI	Phí quản lý Phí phát hành Chi hộ Thu hộ	310.133.872 - - -	266.178.042 60.000.000 1.880.000 (5.400.000)	50.643.798 - - (565.022)	53.059.392 - - (140.000)
▪ VFMVFC	Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại Chi hộ	169.068.722 3.406.215 47.238.986 30.000.000	- - - -	58.775.277 2.020.215 11.141.274 30.000.000	- - - -
Công ty liên quan khác					
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí quản lý	798.817.387	243.575.068	1.261.568.120	462.750.733

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.634.487.341 VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 36.905.554.714 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 21.477.203 cổ phiếu (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20.825.471 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.634.487.341	36.905.554.714

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	21.477.203	16.882.203
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty phát hành trong kỳ	-	3.943.268
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	21.477.203	20.825.471

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	1.772

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	48.633.335.028	139.353.785.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	50.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	(iv)	42.095.324.320	53.390.608.565
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	10.223.506.503	8.420.961.115
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	271.453.859	252.147.888
		<hr/>	<hr/>
		151.223.619.710	201.417.502.924

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc giảm giá tại các ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.673.069.822	1.673.069.822	1.673.069.822
Chi phí phải trả	12.389.459.342	12.389.459.342	12.389.459.342
Phải trả ngắn hạn khác	2.092.352.956	2.092.352.956	2.092.352.956
	16.154.882.120	16.154.882.120	16.154.882.120

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.058.523.142	1.058.523.142	1.058.523.142
Chi phí phải trả	16.113.864.146	16.113.864.146	16.113.864.146
Phải trả ngắn hạn khác	2.017.666.359	2.017.666.359	2.017.666.359
	19.190.053.647	19.190.053.647	19.190.053.647

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	4.333.335.028	12.053.785.356
Các khoản tương đương tiền	44.300.000.000	127.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(iii) Rủi ro giá chứng khoán

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ, cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch và hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	119.585.620.760	131.501.835.233	78.765.957.448	90.955.787.971
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	48.706.786.327	48.706.786.327	139.507.432.094	139.507.432.094
▪ Phải thu khách hàng	42.095.324.320	42.095.324.320	53.390.608.565	53.390.608.565
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	10.223.506.503	10.223.506.503	8.420.961.115	8.420.961.115
▪ Phải thu ngắn hạn khác	271.453.859	271.453.859	252.147.888	325.447.882
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(1.673.069.822)	(1.673.069.822)	(1.058.523.142)	(1.058.523.142)
▪ Chi phí phải trả	(12.389.459.342)	(12.389.459.342)	(16.113.864.146)	(16.113.864.146)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(2.092.352.956)	(2.092.352.956)	(2.017.666.359)	(2.017.666.359)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

34. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

35. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc